TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2024/DS-PT
Ngày: 14-6-2024
V/v"Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Bà Phạm Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Thoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2024, về việc:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 230/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ11, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2023)(có mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng Đ1, sinh năm 1998, (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: tổ18, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Đ2: Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ11, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/01/2024) (có mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân Đ là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị Đ2 trình bày:

Vào ngày 13/4/202, chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 có vay của vợ chồng ông T số tiền 500.000.000 đồng, vay 01 lần bằng hình thức giao tiền mặt. Mục đích vay để thanh toán tiền nguyên liệu sản xuất chế biến hạt nhựa. Vay có làm "Hợp đồng cho vay tiền" do chị Đ1 cung cấp mẫu sẵn và viết nội dung vay tiền. Ông T giao tiền cho chị Đ1 trực tiếp tại nhà của ông T, có anh Đ và bà Nguyễn Thị Đ2 (vợ ông T) chứng kiến. Số tiền này là tài sản chung của ông T và bà Đ2. Ông T và bà Đ2 cùng cho vay nhưng chỉ ghi tên ông T là người cho vay. Thỏa thuận lãi suất 13%/năm. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 13/4/2023. Ngoài hợp đồng cho vay tiền, anh Đ còn ghi hình cuộc nói chuyện thỏa thuận vay giữa ông T, chị Đ1 vào ngày 14/4/2023. Nguồn gốc số tiền này vợ chồng ông T vay của Ngân hàng vào ngày 13/4/2023, đến ngày 14/4/2023 các bên mới ký Hợp đồng cho vay tiền tại nhà ông T và giao tiền ngày 14/4/2023 nhưng các bên thỏa thuận ghi ngày vay là 13/4/2023 cho thống nhất với ngày vay tiền của Ngân hàng.

Khi vay, ông T có yêu cầu chị Đ1 phải có tài sản thế chấp. Chị Đ1 đề xuất phương án thế chấp chung cư do chị Đ1 đứng tên mua trả góp hoặc chiếc xe ôtô của chị Đ1. Ông T đồng ý cho chị Đ1 thế chấp chiếc xe ôtô nên chị Đ1 có ghi trong hợp đồng là thế chấp chiếc xe ô tô Huyndai Creta 05 chỗ biển kiểm soát 70A-378.54 do chị Đ1 đứng tên nhưng chị Đ1 không bàn giao tài sản thế chấp cũng như bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì về chiếc xe ôtô trên. Việc thế chấp không làm thủ tục công chứng, chứng thực. Các bên thỏa thuận bằng miệng ngày 15/4/2023 sẽ đi công chứng hợp đồng vay và chị Đ1 sẽ đưa cavec xe cho ông T giữ. Việc thỏa thuận này không có chứng cứ chứng minh. Nhưng sau khi vay tiền xong chị Đ1 đã bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh nên không thể thực hiện việc công chứng hợp đồng vay tài sản.

Từ ngày vay đến nay, chị Đ1 chưa trả cho vợ chồng ông T được số tiền nào bao gồm gốc và lãi. Nay ông T yêu cầu chị Đ1 trả cho ông T và bà Đ2 số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66% tháng tính từ ngày 13/4/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 01 năm 2024, biên bản hòa giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 trình bày:

Chị thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông T số tiền 500.000.000 đồng là đúng. Thời gian vay ngày 13/4/2023 (DL), vay 01 lần. Chị xác định ngày vay là ngày 13/4/2023 vì khi ký Hợp đồng cho vay và giao tiền thực hiện cùng 01 ngày. Mục đích vay để kinh doanh. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày vay. Thoả thuận lãi suất là 1,1%/tháng. Hợp đồng cho vay tiền do chị ghi nội dung và giao cho ông T tại nhà ông T.

Trong Hợp đồng cho vay có ghi nội dung thế chấp 01 ôtô Huyndai Creta 70A-378.54 do chị đứng tên. Tuy nhiên, các bên không bàn giao tài sản thế chấp, không làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật và chị cũng không bàn giao bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì liên quan đến chiếc xe ôtô nêu trên nên không có việc thế chấp tài sản. Do chị và anh Nguyễn Xuân Đ (con trai của ông T) có quan hệ tình cảm với nhau nên gia đình ông T biết chị đang gặp khó khăn, đồng ý cho vay tiền và không yêu cầu chị phải bàn giao giấy tờ xe hay bàn giao xe để thế chấp như anh Đ trình bày. Tại file ghi hình ngày 26/6/2023 do anh Đ cung cấp cho Toà án, anh Đ cũng có ý kiến đề xuất chị bán chiếc xe này để trả nợ cho các chủ nợ khác, chứng tỏ việc ghi nội dung thế chấp trong Hợp đồng cho vay chỉ để làm tin với nhau.

Từ ngày vay cho đến nay, chị đóng lãi được 03 tháng, mỗi tháng 5.500.000 đồng, trong đó: Lần thứ nhất đóng lãi bằng hình thức giao tiền mặt; lần thứ hai đóng lãi bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Đ2 (vợ của ông T), chị giao tiền cho anh Đ để anh Đ chuyển khoản cho bà Đ2, sau khi chuyển khoản xong, anh Đ có gửi hình ảnh xác nhận đã chuyển khoản xong, nội dung chuyển khoản ghi "Đóng lãi dùm Đào". Và vào ngày 10/11/2023, chị có trả được số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Đ2. Ngoài ra, chị không còn trả thêm được số tiền nào khác.

Nay chị đồng ý trả cho vợ chồng ông T số tiền nợ gốc 498.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay 13/4/2023 cho đến nay, nhưng khấu trừ số tiền lãi đã đóng 11.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà Đ2 trình bày: Số tiền này là tài sản chung của ông T, bà Đ2 nhưng ông T là người trực tiếp cho chị Đ1 vay nên yêu cầu chị Đ1 trả cho ông T số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/3/2024. Bà Đ2 không tranh chấp và không yêu cầu chị Đ1 trả cho bà Đ2 số tiền trên. Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì khác.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T đối với chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng T số tiền nợ gốc 498.000.000 đồng và tiền lãi 79.888.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 577.888.000 (năm trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H đối với chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 về số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng và tiềnlãi 11.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 13.000.000 (mười ba triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/3/2024, anh Nguyễn Xuân Đ kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại việc khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng vào nợ gốc mà chị Đ1 nợ ông T và khấu trừ số tiền 11.000.000 đồng vào tiền lãi chị Đ1 phải trả cho ông T và quyết định vụ án không có dấu hiệu hình sự.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Xuân Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thấy rằng bản án sơ thẩm tuyên việc trả lãi tiếp theo kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là chưa đúng theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đ, S bản án sơ thẩm về việc tuyên phần trả lãi kể từ ngày tiếp theo của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân Đ là người đại diện hợp pháp của ông T thực hiện trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Xuân Đ là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hồng T:

[2.1] Ông T khởi kiện yêu cầu chị Đ1 trả số tiền vay 500.000.000 đồng, chị Đ1 thừa nhận ngày 13/4/2023 có vay của ông T số tiền trên, cho thấy việc vay tiền là có thật, chị Đ1 không trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ. Chị Đ1 cung cấp chứng cứ chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Đ2 với nội dung chuyển tiền hoàn trả gốc ông Nguyễn Hồng T. Anh Đ là người đại diện hợp pháp của ông T thừa nhận bà Đ2 có nhận số tiền 2.000.000 đồng do chị Đ1 chuyển khoản nhưng không đồng ý khấu trừ 2.000.000 đồng vào tiền nợ gốc vay của ông T vì cho rằng Hợp đồng vay tiền chỉ đứng tên ông T, chị Đ1 trả nợ nhưng không thông báo cho ông T biết, không trực tiếp trả nợ cho ông T mà tự ý chuyển khoản vào tài khoản của bà Đ2. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Đ2 là vợ của ông T, khi ông T cho chị Đ1 vay tiền tại nhà ông T, có mặt bà Đ2. Người đại diện hợp pháp của ông T xác nhận số tiền này là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Đ2 mặc dù người cho vay chỉ đứng tên ông T. Do vậy, việc chị Đ1 chuyển khoản trả số tiền 2.000.000 đồng hoàn trả tiền gốc cho ông Nguyễn Hồng T có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Đ1 trả số tiền nợ gốc 498.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Ông T yêu cầu chị Đ1 trả số tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 13/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, thấy rằng: Hợp đồng cho vay không thể hiện cụ thể lãi suất nhưng thể hiện nội dung: "Mức lãi suất theo thoả thuận của các bên dựa trên quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam tại thời điểm cho vay". Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận thỏa thuận lãi suất là 5.500.000 đồng/01 tháng, tương đương 1,1%/tháng và thỏa thuận kỳ hạn trả nợ 03 tháng kể từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/7/2023, nhưng đến ngày 10/11/2023, chị Đ1 mới trả được số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng. Xét thấy hợp đồng vay giữa các bên là trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi. Ông T yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay 13/4/2023, chị Đ1 cũng đồng ý trả lãi với lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm ghi nhận và tính tiền lãi tổng cộng chị Đ1 phải trả cho ông T là 90.888.000 đồng là phù hợp. Chị Đ1 trình bày đã trả lãi cho ông T được 02 tháng với số tiền 11.000.000 đồng bằng hình thức nhờ anh Đ chuyển khoản vào tài khoản của bà Đ2 có nội dung "Đóng lãi dùm Đ1" chứng cứ do anh Đ cung cấp, anh Đ thừa nhận có chuyển khoản cho bà Đ2 (vợ ông T) và ghi nội dung "Đóng lãi dùm Đ1" là đúng nhưng cho rằng do anh và chị Đ1 có phát sinh quan hệ tình cảm với nhau nên số tiền 11.000.000 đồng là do anh tự chuyển khoản để cha mẹ anh yên tâm, không phải tiền của chị Đ1. Sau khi anh Đ chuyển khoản cho bà Đ2 thì anh Đ đã gửi hình ảnh chụp thông tin chuyển khoản thông báo cho chị Đ1 biết, không có

bất kỳ chứng cứ nào thể hiện anh Đ yêu cầu chị Đ1 trả lại số tiền này nên có căn cứ xác định số tiền 11.000.000 đồng là do chị Đ1 đóng lãi cho khoản vay của ông T. Do đó, cấp sơ thẩm khấu trừ 11.000.000 đồng vào số tiền lãi 90.888.000 đồng mà chị Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông T là có căn cứ. Số tiền lãi còn lại chị Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông T là 79.888.000 đồng.

[2.3] Người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng chị Đ1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T vì cho rằng khi vay, chị Đ1 đồng ý thế chấp tài sản là chiếc xe ô tô Huyndai Creta 05 chỗ biển kiểm soát 70A-378.54 do chị Đ1 đứng tên nhưng chị Đ1 không giao giấy tờ xe, không bàn giao xe và làm thủ tục công chứng, chứng thực hợp đồng vay vào ngày tiếp theo ngày ký vay tiền. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận ngày tiếp theo ngày vay sẽ tiến hành thủ tục công chứng theo quy định của pháp luật. Trong suốt quá trình vay, ông T cũng không yêu cầu chị Đ1 giao xe và giấy tờ xe. Tại file ghi âm ngày 26/6/2023, anh Đ là con của ông T đồng ý để chị Đ1 bán chiếc xe để trả nợ cho những chỗ lời cao trong khi anh Đ biết việc việc vay giữa ông T và chị Đ1 có nội dung thế chấp chiếc xe trên. Ngoài ra, anh Đ cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh chị Đ1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T nên Tòa án không có căn cứ chuyển vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T để xem xét có dấu hiệu tội phạm là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T do anh Đ là người đại diện hợp pháp là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Cấp sơ thẩm tuyên số tiền lãi được tính tiếp theo là kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án là chưa đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại thời gian tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: chi Đ1 phải chịu án phí theo quy định.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do ông T là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng T, sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi suất kể từ ngày tiếp theo của bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T đối với chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng T số tiền nợ gốc 498.000.000 đồng và tiền lãi 79.888.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 577.888.000 (Năm trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng Đ1 phải chịu 27.115.500 (hai mươi bảy triệu một trăm mười lăm nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T là người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Xuân Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006015 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thùy Trang